

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2025/DS-ST

Ngày: 16 – 9 – 2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Yến Ly**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Minh Sơn**
2. Ông **Lê Trường Hận**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hồng Thị Xuân** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà **Dương Thị Tiểu My** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 9 năm 2025 và ngày 16 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2025/TLST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2025/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Lâm Thành Đ**, sinh năm 1988

Địa chỉ: số A, khóm A, phường A, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (nay là số A, khóm A, phường B, tỉnh Cà Mau).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh **Lê Vũ Thành S**, sinh năm 1986. Địa chỉ: số nhà I, khóm A, phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (nay là số nhà I, khóm B, phường B, tỉnh Cà Mau). *(Có mặt)*

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Hồng H**, sinh năm 1978

Nơi thường trú: Tổ D, ấp A, xã A, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh. Nơi ở hiện tại: số B, ấp B, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (nay là số B, ấp B, phường H, tỉnh Cà Mau). *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Lê Vũ Thanh Sĩ trình bày:*

Vào ngày 13/11/2023, anh Đ có cho chị H vay số tiền gốc là 450.000.000 đồng, lãi suất vay tự thỏa thuận không trái quy định pháp luật (anh Đ và chị H tự thỏa thuận lãi suất 20%/năm, đóng lãi hàng tháng vào ngày 13, nhưng không có ghi trong hợp đồng), thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 13/11/2023 đến ngày 13/12/2024). Việc thỏa thuận vay tiền được thực hiện tại Văn phòng C, hai bên có làm Hợp đồng vay tài sản ngày 13/11/2023, hai bên cùng ký tên vào hợp đồng. Hợp đồng do Văn phòng C soạn thảo theo yêu cầu của hai bên và được công chứng tại Văn phòng C cùng ngày 13/11/2023, số công chứng 003626. Sau khi ký hợp đồng xong thì anh Đ đã giao tiền cho chị H nhận đủ số tiền 450.000.000 đồng.

Sau khi vay thì chị H không có đóng lãi và cũng không trả gốc đúng hạn như thỏa thuận tại hợp đồng vay tài sản. Sau nhiều lần anh Đ gặp chị H để đòi nợ nhưng chị H chỉ hứa trả nợ mà vẫn không thực hiện thì đến ngày 16/12/2024, anh Đ có đến gặp chị H tại nhà chị H thì chị H có tự viết biên bản làm việc ngày 16/12/2024 với nội dung chị H thừa nhận vay của anh Đ số tiền 450.000.000 đồng với lãi suất 20%/năm và hứa trong vòng 03 tháng sẽ thanh toán cho anh Đ nhưng đến nay chị H vẫn không thanh toán cho anh Đ. Anh Đ có gọi điện thoại cho chị H nhiều lần để yêu cầu trả nợ nhưng chị H cố tình lẩn tránh, không thực hiện việc trả nợ.

Nay anh Lâm Thành Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Nguyễn Thị Hồng H có nghĩa vụ trả cho anh Đ số tiền vay còn nợ là 652.063.500 đồng, trong đó nợ gốc là 450.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 12 tháng (tính từ ngày 13/11/2023 đến ngày 13/11/2024) với mức lãi suất 1,66%/tháng là 89.640.000 đồng, nợ lãi quá hạn 10 tháng 01 ngày (tính từ ngày 14/11/2024 đến ngày 15/9/2025) với mức lãi suất 2,49%/tháng (tính lãi suất bằng 150% lãi suất trong hạn) là 112.423.500 đồng. Ngoài ra anh Đ không còn yêu cầu gì khác.

** Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng H trình bày:*

Vào ngày 13/11/2023, chị có vay của anh Đ số tiền gốc là 450.000.000 đồng, lãi suất vay tự thỏa thuận không trái quy định pháp luật, thời hạn vay là 12 tháng. Việc thỏa thuận vay tiền được thực hiện tại Văn phòng C, hai bên có làm Hợp đồng vay tài sản ngày 13/11/2023, hai bên cùng ký tên vào hợp đồng. Hợp đồng do Văn phòng C soạn thảo theo yêu cầu của hai bên và được công chứng tại Văn phòng C cùng ngày 13/11/2023. Chị đã nhận đủ số tiền vay là 450.000.000 đồng. Chị thừa nhận Biên bản làm việc ngày 16/12/2024 là do chị tự viết và ký tên. Từ lúc vay tiền đến nay chị không có đóng lãi và trả gốc cho anh Đ.

Chị thừa nhận chị có vay tiền của anh Đ số tiền vay gốc là 450.000.000 đồng và hiện chị vẫn còn nợ anh Đ số tiền gốc là 450.000.000 đồng như anh Đ yêu cầu là đúng. Tuy nhiên, chị chỉ đồng ý trả cho anh Đ số tiền gốc là 450.000.000 đồng, chị không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của anh Đ do tại thời điểm hai bên chốt lại số tiền nợ là 450.000.000 đồng thì anh Đ có nói sẽ không yêu cầu tính lãi đối với chị. Việc nói không tính lãi là hai bên chỉ nói miệng với nhau, chứ không có

ghi trong hợp đồng và chị cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Cà Mau phát biểu ý kiến:*

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, riêng bị đơn chưa chấp hành quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lâm Thành Đ đối với chị Nguyễn Thị Hồng H. Buộc chị Nguyễn Thị Hồng H có nghĩa vụ trả cho anh Lâm T Được số tiền vay gốc là 450.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 13/11/2023 đến ngày 13/11/2024 với mức lãi suất 1,66%/tháng là 89.640.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 14/11/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (là ngày 15/9/2025) trên số tiền nợ gốc với mức lãi suất 20%/năm là 75.250.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 614.890.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đ yêu cầu chị H phải trả tiền lãi quá hạn với số tiền là 37.173.500 đồng.

Về án phí: Chị H và anh Đ phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Anh Lâm T Được khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với chị Nguyễn Thị Hồng H, chị H đang cư trú trên địa bàn phường H, tỉnh Cà Mau nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cà Mau thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền. Chị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt chị H là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của đương sự: Anh Đ xác định vào ngày 13/11/2023 có cho chị H vay số tiền gốc 450.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 20%/năm, thời hạn vay là 12 tháng. Việc thỏa thuận vay tiền hai bên có làm Hợp đồng vay tài sản ngày 13/11/2023, hai bên cùng ký tên vào hợp đồng và được công chứng tại Văn phòng C cùng ngày 13/11/2023, số công chứng 003626. Đến hạn trả tiền, do chị H không thực hiện việc trả nợ nên anh Đ có đến gặp chị H và chị H có tự viết Biên bản làm việc ngày 16/12/2024 thừa nhận vay số tiền 450.000.000 đồng với lãi suất 20%/năm và hứa trong vòng ba tháng sẽ thanh toán nợ. Chị H thừa nhận chữ ký Hợp đồng vay tài sản ngày 13/11/2023 và chữ ký, chữ viết trong Biên bản làm việc ngày 16/12/2024 đúng là chữ ký và chữ viết của chị H. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự đây là tình tiết không phải chứng minh.

[4] Xét yêu cầu đòi với số tiền gốc: Anh Đ yêu cầu chị H trả số tiền vay gốc là 450.000.000 đồng. Chị H thừa nhận và đồng ý trả cho anh Đ số tiền gốc là 450.000.000 đồng nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đ.

[5] Xét yêu cầu tính lãi: Anh Đ xác định khi vay tiền hai bên có thỏa thuận lãi suất vay không trái quy định pháp luật, tuy không có ghi trong hợp đồng nhưng hai bên có thỏa thuận lãi suất 20%/năm, điều này đã được chị H thừa nhận và tự ghi trong biên bản làm việc ngày 16/12/2024. Sau khi vay tiền thì chị H không có đóng lãi cho anh Đ. Chị H cho rằng sau khi vay tiền anh Đ có đồng ý chị H không phải trả tiền lãi, nhưng anh Đ không thừa nhận, chị H không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc anh Đ đồng ý không yêu cầu tính lãi, mặt khác tại Biên bản làm việc ngày 16/12/2024 do chị H tự viết chị H cũng tự ghi lãi suất 20%/năm, do đó việc hai bên có thỏa thuận lãi suất vay tiền là 20%/năm và anh Đ yêu cầu tính lãi kể từ ngày vay là có căn cứ được chấp nhận.

[5.1] Xét yêu cầu trả tiền lãi trong hạn: Như đã phân tích trên khi vay tiền hai bên có thỏa thuận lãi suất 20%/năm, tuy nhiên tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xác định nguyên đơn chỉ yêu cầu chị H phải trả tiền lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng, tính từ ngày 13/11/2023 đến ngày 13/11/2024 là 12 tháng trên số tiền gốc 450.000.000 đồng thì tiền lãi yêu cầu là 89.640.000 đồng, xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.2] Xét yêu cầu trả tiền lãi quá hạn: Anh Đ cho rằng khi vay tiền hai bên có thỏa thuận lãi suất 20%/năm với thời hạn thanh toán là 12 tháng tính từ ngày 13/11/2023, do ngày đến hạn là ngày 13/11/2024 chị H không thanh toán nợ theo thỏa thuận do đó anh Đ yêu cầu chị H phải trả tiền lãi quá hạn từ ngày 14/11/2024 đến ngày Toà án xét xử (là ngày 15/9/2025) là 10 tháng 01 ngày với mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn là 2,49%/tháng thì tiền lãi là 112.423.500 đồng. Xét thấy, theo quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao quy định: “Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Mức lãi suất trên nợ gốc quá hạn do các bên thỏa thuận không được vượt quá 150% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015”, như vậy lãi trên nợ gốc quá hạn phải được hai bên thỏa thuận khi vay tiền. Tuy nhiên, nguyên đơn thừa nhận khi cho chị H vay tiền thì hai bên chỉ thỏa thuận lãi suất 20%/năm, không thỏa thuận lãi suất quá hạn, do đó việc anh Đ yêu cầu chị H phải trả lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn là 2,49%/tháng với số tiền là 112.423.500 đồng là không có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ có căn cứ chấp nhận lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận khi vay tiền là 20%/năm. Vì vậy, lãi suất sẽ được tính lại như sau: Từ ngày 14/11/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (là ngày 15/9/2025), thời gian 10 tháng 01 ngày trên số tiền gốc 450.000.000 đồng với mức lãi suất 20%/năm thì tiền lãi là 75.250.000 đồng.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Đ đối với chị H, buộc chị H có nghĩa vụ trả cho anh

Đ số tiền vay gốc là 450.000.000 đồng và tiền lãi là 164.890.000 đồng, tổng cộng là 614.890.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đ yêu cầu chị H phải trả tiền lãi quá hạn là 37.173.500 đồng.

[7] Từ những nhận định trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 28.595.000 đồng. Anh Đ phải chịu án phí trên yêu cầu không được chấp nhận là 1.858.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 39, 147, 227, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ vào Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lâm Thành Đ đối với chị Nguyễn Thị Hồng H.

Buộc chị Nguyễn Thị Hồng H có nghĩa vụ trả cho anh Lâm T Được số tiền vay gốc là 450.000.000 đồng và tiền lãi là 164.890.000 đồng, tổng cộng là 614.890.000 đồng (Sáu trăm mười bốn triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lâm Thành Đ yêu cầu chị Nguyễn Thị Hồng H phải có nghĩa vụ trả cho anh Lâm T Được số tiền lãi quá hạn là 37.173.500 đồng (Ba mươi bảy triệu một trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm đồng).

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Hồng H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 28.595.000 đồng. Anh Lâm T Được phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.858.000 đồng. Anh Lâm Thành Đ đã dự nộp tạm ứng án phí 15.451.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011114 ngày 08 tháng 7 năm 2025 tại Phòng

Thi hành án dân sự Khu vực 6 – Cà Mau nên được chuyển sang thu án phí và anh Đ còn được nhận lại số tiền 13.593.000 đồng.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 6 – Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 6 – Cà Mau;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Yến Ly